CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM
ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930
Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ
Ký ngày: 20/4/2020 09:32:10

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ
Địa chỉ : 15 Đường số 2, CX Lữ Gia, F.15, Q.11, TP.HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**829 035 454 070**	**822 589 636 313**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**21 132 667 873**	**9 658 948 366**
1. Tiền	111		2 132 667 873	4 658 948 366
2. Các khoản tương đương tiền	112		19 000 000 000	5 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**739 500 000 000**	**741 000 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		739 500 000 000	741 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			739 500 000 000	741 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54 114 992 550**	**60 761 350 295**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3 243 050 072	5 381 034 149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	755 622 604	2 699 518 356
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	50 231 487 973	52 795 965 889
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(143 514 500)	(143 514 500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	28 346 401	28 346 401
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**3 761 734 280**	**4 488 561 693**
1. Hàng tồn kho	141		3 761 734 280	4 488 561 693
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10 526 059 367**	**6 680 775 959**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	10 097 751 241	2 092 772 959
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		428 308 126	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			4 588 003 000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**548 168 354 328**	**559 399 940 602**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5 878 656 948**	**5 878 656 948**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12 678 656 948	12 678 656 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	**220**		**155 686 033 561**	**164 571 931 915**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	155 579 428 596	164 441 863 140
- Nguyên giá	222		535 787 016 753	539 161 552 203
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(380 207 588 157)	(374 719 689 063)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	106 604 965	130 068 775
- Nguyên giá	228		29 999 912 390	29 999 912 390
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(29 893 307 425)	(29 869 843 615)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12 344 503 587**	**10 636 527 857**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	12 344 503 587	10 636 527 857
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**298 770 928 865**	**299 770 928 865**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	**254**		**(111 788 818)**	**(111 788 818)**
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(111 788 818)	(111 788 818)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12 000 000 000	13 000 000 000

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1 377 203 808 398**	**1 381 989 576 915**
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**55 102 729 047**	**61 690 627 512**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**52 829 729 047**	**59 122 685 512**
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	3 517 205 246	10 791 455 379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12 243 759 984	2 778 978 115
4. Phải trả người lao động	314		3 527 500 778	6 244 179 292
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	248 767 838	200 186 021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	32 654 450 823	33 086 055 827
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		638 044 378	6 021 830 878
II- Nợ dài hạn	**330**		**2 273 000 000**	**2 567 942 000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2 273 000 000	2 567 942 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1 322 101 079 351**	**1 320 298 949 403**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**1 322 101 079 351**	**1 320 298 949 403**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65 574 155 071	63 772 025 123
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63 772 025 123	2 733 959 264
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1 802 129 948	61 038 065 859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1 377 203 808 398**	**1 381 989 576 915**

Lập ngày 13 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Từ Thị Diễm Trang	*Nguyễn Thị Nguyên*	*Nguyễn Quốc Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

ĐV : -->[CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ]
ĐC : 15 ĐƯỜNG SỐ 2, CX LỮ GIA, F.15, Q.11, TP.HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	50 850 287 658	89 988 887 716	50 850 287 658	89 988 887 716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		50 850 287 658	89 988 887 716	50 850 287 658	89 988 887 716
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	64 207 757 995	78 308 418 281	64 207 757 995	78 308 418 281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-13 357 470 337	11 680 469 435	-13 357 470 337	11 680 469 435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	25 553 596 941	26 093 136 067	25 553 596 941	26 093 136 067
7. Chi phí tài chính	22	V.21		17 919 261		17 919 261
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			17 919 261		17 919 261
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	3 774 971 493	2 721 585 849	3 774 971 493	2 721 585 849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	6 832 126 384	7 366 391 966	6 832 126 384	7 366 391 966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1 589 028 727	27 667 708 426	1 589 028 727	27 667 708 426
11. Thu nhập khác	31	V.24	272 228 997	488 180 492	272 228 997	488 180 492
12. Chi phí khác	32	V.25	59 127 776	384 983 671	59 127 776	384 983 671
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		213 101 221	103 196 821	213 101 221	103 196 821
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 802 129 948	27 770 905 247	1 802 129 948	27 770 905 247
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26		3 203 769 329		3 203 769 329
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1 802 129 948	24 567 135 918	1 802 129 948	24 567 135 918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27				

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Từ Thị Diễm Trang	*Nguyễn Thị Nguyên*	*Nguyễn Quốc Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	01	**58 404 603 847**	**99 428 106 184**
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	4 627 066	2 481 681
+ Cung cấp dịch vụ	012	50 215 760 553	90 959 747 072
+ Thu phí phục vụ	013	33 043 187	38 281 131
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	8 151 173 041	8 427 596 300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	**(44 142 398 271)**	**(63 543 976 954)**
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(44 142 398 271)	(63 543 976 954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	**(23 084 631 992)**	**(26 955 944 040)**
+ Tiền lương, tiền công		(14 540 220 670)	(17 491 745 980)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(5 227 152 250)	(4 914 224 138)
+ Tiền chi BHXH,BHYT,KPCĐ,BHTN		(2 725 645 500)	(3 737 675 050)
+ Tiền ăn giữa ca		(11 228 572)	(30 198 572)
+ Chi khác cho người lao động		(580 385 000)	(782 100 300)
4.Tiền chi trả lãi vay			**(17 919 261)**
+ Chi tiền lãi vay			(17 919 261)
5.Tiền chi nộp thuế TNDN	06		**(1 198 830 191)**
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ			(1 198 830 191)
6.Tiền thu khác từ HĐKD		**20 605 591 815**	**15 043 145 950**
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		120 000 000	220 000 000
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN		8 300 000	
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		20 477 291 815	14 823 145 950
7.Tiền chi khác cho HĐKD		**(11 463 900 043)**	**(14 325 158 529)**
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(1 100 000 000)	(1 300 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(10 363 900 043)	(13 025 158 529)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20	**319 265 356**	**8 429 423 159**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		**(1 420 106 554)**	**(1 316 833 909)**
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(406 284 363)	(361 112 000)
+ Tiền chi từ đầu tư XDCB dở dang			

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ
.....//.....

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		**(44 000 000 000)**	**(46 000 000 000)**
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(44 000 000 000)	(46 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		**46 500 000 000**	**30 000 000 000**
+ Thu hồi các khoản cho vay		46 500 000 000	30 000 000 000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		**9 943 900 705**	**11 793 354 562**
+ Thu lãi tiền gửi		219 984 105	42 945 962
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		9 723 916 600	11 750 408 600
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	**30**	**11 154 454 151**	**(5 523 479 347)**
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			**10 002 019 377**
+ Nhận tiền đi vay dài hạn			10 002 019 377
4.Tiền chi trả nợ gốc vay			**(10 002 019 377)**
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn			(10 002 019 377)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	**50**	**11 473 719 507**	**2 905 943 812**
TIEN VA TUONG ĐUONG TIEN TON ĐAU KY	**60**	**9 658 948 366**	**12 752 053 902**
TIEN VA TUONG ĐUONG TIEN TON CUOI KY	**70**	**21 132 667 873**	**15 657 997 714**

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Từ Thị Diễm Trang	*Nguyễn Thị Nguyên*	*Nguyễn Quốc Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

I . Đặt điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành …

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	3 -15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng ….

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

17 Các số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	413,158,000	2,670,773,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,712,586,503	1,903,801,686
Tiền đang chuyển	6,923,370	84,373,680
Các khoản tương đương tiền	19,000,000,000	5,000,000,000
	21,132,667,873	**9,658,948,366**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ngắn hạn	739,500,000,000	741,000,000,000
- Dài hạn	12,000,000,000	13,000,000,000
	751,500,000,000	**754,000,000,000**

b	**Đầu tư vào Công ty liên kết**	**253,277,125,000**	**253,277,125,000**
	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000	253,277,125,000
c	**Đầu tư vào đơn vị khác**	**33,605,592,683**	**33,605,592,683**
	Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096	29,442,390,096
	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4,163,202,587	4,163,202,587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Võ Trung Thiệp	240,000,000	-240,000,000	240,000,000	-240,000,000
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	-89,275,000	89,275,000	-89,275,000
Công ty TNHH Na Ka intertainment	28,200,000	-19,740,000	28,200,000	-19,740,000
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-34,499,500	49,285,000	-34,499,500
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ	378,077,385		460,204,885	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Thuyền Sài Gòn	232,229,000			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	251,418,200		541,481,700	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	603,464,588		899,540,564	
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	150,000,000		920,000,000	
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	10,660,000		38,884,000	
SAM Dây và cáp	59,604,500		49,655,000	
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	770,000,000		1,262,549,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	620,836,399		1,041,959,000	
	3,483,050,072	**-383,514,500**	**5,621,034,149**	**-383,514,500**

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Vườn thú Đông Dương	134,625,000	-		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Bất Động Sản và Xây Dựng Thành Phát	116,469,500	-		-
Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Việt Pháp	139,565,000	-		-
Công ty TNHH xây dựng thương mại môi trường Dương Long		-	326,763,129	-
Công ty cổ phần dịch vụ Bồ Câu		-	1,629,112,539	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	364,963,104	-	743,642,688	-
	755,622,604	-	**2,699,518,356**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia			14,588,762,400	-
Phải thu về lãi tiền gửi	45,269,510,994	-	33,589,757,565	-
Phải thu về BHXH	256,656,000	-	275,976,000	-
Phải thu về BHYT	55,575,000	-	53,419,500	-
Phải thu về BHTN	32,082,000	-	34,497,000	-
Tạm ứng	280,353,000	-	249,200,000	-
Ký cược, ký quỹ	879,981,405		439,039,675	-
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	-
Phải thu khác	728,452,325	-	836,436,500	-
	50,231,487,973	-	**52,795,965,889**	-

b) Dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1,518,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-200,000,000	200,000,000	-200,000,000
Phải thu của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	-6,600,000,000	10,960,656,948	-6,600,000,000
	12,678,656,948	**-6,800,000,000**	**12,678,656,948**	**-6,800,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

		31/03/2020	01/01/2020
-	Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
-	Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
-	Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
-	Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
-	Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
-	Các khoản khác	40,909,091	40,909,091
		10,960,656,948	**10,960,656,948**

Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Blowing Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động .

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản cố định	28,346,401	28,346,401
	28,346,401	**28,346,401**

7 NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-	200,000,000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	-	240,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	-	6,600,000,000	-
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89,275,000	-	89,275,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

7 NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28,200,000	-	28,200,000	-
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-	49,285,000	-
	7,206,760,000	**-**	**7,206,760,000**	**-**

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,203,124,718	2,810,730,979
Hàng hoá	1,558,609,562	1,677,830,714
	3,761,734,280	**4,488,561,693**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) **Ngắn hạn**		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	199,003,478	234,872,965
- Chi phí sửa chữa	1,244,548,996	626,712,994
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,654,198,767	1,231,187,000
	10,097,751,241	**2,092,772,959**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	3,537,608,153	4,052,923,207
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	62,388,323,525	64,934,227,028
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,743,172,151	1,676,405,250
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	824,123,944	883,335,938
	75,488,231,367	**78,541,895,017**

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà của, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
uyên giá						
ầu kỳ	327,275,309,570	176,498,886,915	29,713,208,248	2,060,845,563	3,613,301,907	539,161,552,203
ăng trong kỳ	1,062,324,756	1,238,279,000				2,300,603,756
ua sắm trong kỳ		265,440,000				265,440,000
ây dựng mới	1,062,324,756	972,839,000				2,035,163,756
ăng khác						
giảm trong kỳ		5,444,843,866	159,485,280	70,810,060		5,675,139,206
uối kỳ	**328,337,634,326**	**172,292,322,049**	**29,553,722,968**	**1,990,035,503**	**3,613,301,907**	**535,787,016,753**
trị hao mòn lũy kế						
ầu kỳ	203,745,499,565	142,364,097,268	25,432,153,230	1,499,657,126	1,678,281,874	374,719,689,063
hấu hao trong kỳ	7,632,125,446	2,592,003,931	559,711,925	48,938,285	271,283,937	11,104,063,524
ăng khác						
hanh lý, nhượng bán....		5,392,094,686	153,259,684	70,810,060		5,616,164,430
uối kỳ	**211,377,625,011**	**139,564,006,513**	**25,838,605,471**	**1,477,785,351**	**1,949,565,811**	**380,207,588,157**
trị còn lại						
ầu kỳ	123,529,810,005	34,134,789,647	4,281,055,018	561,188,437	1,935,020,033	164,441,863,140
uối kỳ	116,960,009,315	32,728,315,536	3,715,117,497	512,250,152	1,663,736,096	155,579,428,596

ng đó:
uyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129,490,474,299 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2,475,163,663	27,524,748,727	29,999,912,390
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**2,475,163,663**	**27,524,748,727**	**29,999,912,390**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,345,094,888	27,524,748,727	29,869,843,615
- Khấu hao trong kỳ	23,463,810	-	23,463,810
Số dư cuối kỳ	**2,368,558,698**	**27,524,748,727**	**29,893,307,425**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	253,607,833	-	253,607,833
Tại ngày cuối kỳ	**106,604,965**	-	**106,604,965**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.530.636.215 VND

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phần mềm bán hàng và kế toán IPOS	1,014,480,000	1,014,480,000
- Công trình nhà gỗ Cà phê Vườn Dá	1,412,226,293	1,412,226,293
- Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	1,377,727,273	1,377,727,273
- Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	810,181,825	344,272,725
- Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272,727,272	272,727,272
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải bếp Café Vườn dá và bếp mẹ - CVĐS		734,049,000
- Tư vấn lựa chọn nhà thầu lắp đặt thiết bị phần cứng, phần mềm vé điện tử tại CVĐS	17,272,728	17,272,728
- Lắp đặt thiết bị phần cứng, phần mềm vé điên tử tai CVĐS	1,629,112,539	
- Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1,038,750,455	1,038,750,455
- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ Băng Dăng - CVĐS	481,149,788	380,499,788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công trình Nhà Tuyết - CVĐS	465,055,297	465,055,297
- Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu công trình Nhà Tuyết - CVĐS	36,900,000	
- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	1,975,779,510	1,745,040,055
- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	160,606,063	160,606,063
- Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	176,363,636	176,363,636
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải 10m3/ngày đêm - KDLVS		184,730,000
- Cải tạo, mở rộng nhà vệ sinh khu Lưu trú - KDLVS	27,080,000	
- Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	272,727,272	136,363,636
- Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	299,090,909	299,090,909
- Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	427,272,727	427,272,727
- Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	450,000,000	450,000,000
	12,344,503,587	**10,636,527,857**

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21			306,903,632	306,903,632
Công ty TNHH DV Thương Mại Quảng Cáo Linh Ngọc Đăng			630,250,000	630,250,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PWC (Việt Nam)	182,000,000	182,000,000		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	223,291,818	223,291,818	181,129,089	181,129,089
Công ty TNHH nghệ thuật sân khấu Thái Dương	48,800,000	48,800,000	224,000,000	224,000,000
Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ HLV	43,760,278	43,760,278	923,968,521	923,968,521
Các khoản phải trả người bán khác	3,019,353,150	3,019,353,150	8,525,204,137	8,525,204,137
	3,517,205,246	**3,517,205,246**	**10,791,455,379**	**10,791,455,379**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,074,719,363	5,176,645,307	6,251,364,670	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	102,522,296	200,366,291	274,388,609	28,499,978
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,448,846,877			1,448,846,877
Thuế Thu nhập cá nhân	151,958,379	226,242,217	309,085,701	69,114,895
Thuế Tài nguyên	931,200	2,816,000	2,851,200	896,000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-4,588,003,000	14,156,789,597		9,568,786,597
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1,140,176,026	12,560,389	1,127,615,637
	-1,809,024,885	**20,903,035,438**	**6,850,250,569**	**12,243,759,984**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	203,564,000	208,906,000
- Phải trả tiền đặt cọc	617,539,438	1,586,629,944
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	3,336,987	39,589,992
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt(*)	29,080,056,313	29,080,056,313
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1,352,029,308	1,261,926,901
- Doanh thu CV Khủng Long - CV Nước Đầm Sen	11,776,000	83,576,000
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	400,760,000	504,000,000
- Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017	92,780,610	97,131,610
- Cổ tức phải trả năm 2018	36,385,000	36,385,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	856,223,167	187,854,067
	32,654,450,823	**33,086,055,827**

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
	29,080,056,313	**29,080,056,313**

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Blowing Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,273,000,000	2,567,942,000
	2,273,000,000	**2,567,942,000**

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	248,767,838	200,186,021
	248,767,838	**200,186,021**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	-	-	1,186,840,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	69,686,924,280	-	-	69,686,924,280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63,772,025,123	1,802,129,948		65,574,155,071
	1,320,298,949,403	**1,802,129,948**		**1,322,101,079,351**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	100.00	**1,186,840,000,000**	**100.00**	**1,186,840,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*118,684,000*	*118,684,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*118,684,000*	*118,684,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	539,086,896	881,385,811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50,311,200,762	89,107,501,905
	50,850,287,658	89,988,387,716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	261,587,052	647,209,397
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63,946,170,943	77,661,208,884
	64,207,757,995	**78,308,418,281**

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,725,841,600	11,752,058,600
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15,827,755,341	14,341,077,467
	25,553,596,941	**26,093,136,067**

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
		VND
Lãi tiền vay		17,919,261
		17,919,261

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3,774,971,493	2,721,585,849
	3,774,971,493	2,721,585,849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,372,366,211	2,743,873,591
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	24,950,770	63,154,169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104,454,356	149,861,487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123,306,977	106,804,373
Chi phí khác bằng tiền	4,207,048,070	4,302,698,346
	6,832,126,384	7,366,391,966

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	272,228,997	488,180,492
	272,228,997	488,180,492

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí khác	59,127,776	384,983,671
	59,127,776	384,983,671

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,802,129,948	27,770,905,247
Các khoản điều chỉnh giảm	-9,725,841,600	-11,752,058,600
Thu nhập tính thuế TNDN	-7,923,711,652	16,018,846,647
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		3,203,769,329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1,802,129,948	24,567,135,918
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,802,129,948	24,567,135,918
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	15	207

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		9,752,841,600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		133,370,909
- Chi phí sử dụng dịch vụ		499,951,816
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		21,259,087
- Chi phí sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		125,467,543

	Mối liên hệ	31/03/2020
		VND
Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	6,030,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	70,264,500
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	770,000,000
- Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		770,000,000
- Phải thu cổ tức		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	223,291,818

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
		VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	11,776,000

Từ Thị Diễm Trang	Nguyễn Thị Nguyên	Nguyễn Quốc Anh
Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2020